TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

# Từ nguyên tác đến chứng cứ trong nghiên cứu nhân văn

ISSN: 2734-9195 10:15 18/11/2026

Chất lượng một công trình nghiên cứu không nằm ở số lượng bài báo hay nơi công bố, mà trước hết phải được đo lường bằng độ tin cậy của tư liệu, sự khắt khe của phương pháp và trách nhiệm của người cầm bút.

*Nghiên cứu nhân văn không phải là suy luận chủ quan. Từ việc dùng AI giải mã cuộn giấy cháy ở Vesuvius đến truy nguyên biến đổi ngôn ngữ trong kinh Phật, khoa học văn bản cho thấy: liêm chính học thuật phải bắt rễ từ sự tôn trọng các chứng cứ nguyên cấp.*

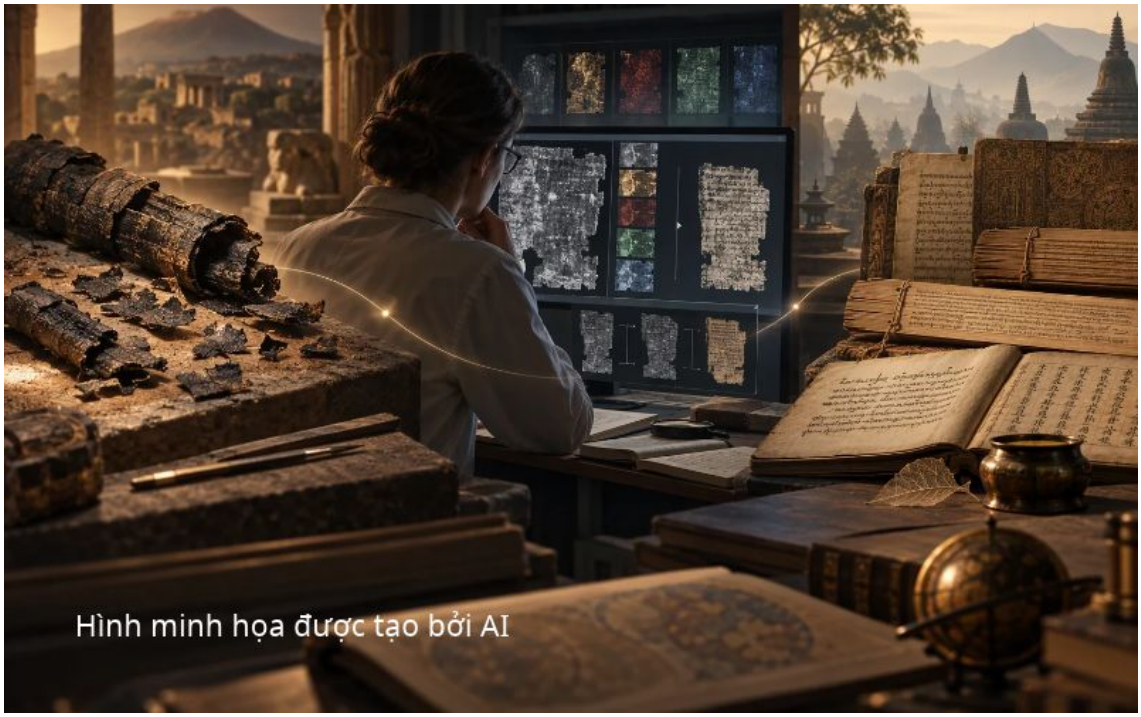
Độc giả hiện đại thường mặc định văn bản in là một thực thể ổn định, quên rằng phần lớn trước tác cổ trung đại qua các bản sao chép đầy sai lệch. Để khảo định, nhà nghiên cứu phải đối chiếu chéo các dị bản đa ngữ và ứng dụng cả công nghệ hiện đại. Kỷ luật thực chứng này chỉ ra một sự thật: "nguyên tác" hiếm khi là một bản gốc duy nhất, mà thường là một giả thuyết khoa học có cơ sở về trạng thái nguyên thủy của tác phẩm.

Bởi vậy, liêm chính học thuật thể hiện trước hết qua sự minh bạch. Nhà nghiên cứu phải phân định rạch ròi: đâu là chứng cứ vật chất, đâu là phần phục nguyên, và đâu là diễn giải chủ quan. Đặt trong bối cảnh khoa học nhân văn tại Việt Nam, nơi từng được nhận định là vẫn đang ở "thuở hồng hoang về liêm chính"[1], câu chuyện này mang hàm ý sâu sắc. Liêm chính không nằm ở những hô hào trừu tượng, mà bắt đầu từ chính thói quen tiếp cận trực tiếp tư liệu gốc và công khai phương pháp nghiên cứu.

## Có thực sự tồn tại một "nguyên tác"?

Khi cầm trên tay một ấn bản *Truyện Kiều* bằng chữ Quốc ngữ, một bản tụng *Bát Nhã Tâm Kinh*, hay bản dịch thi phẩm triết học *De rerum natura* (Luận về bản chất vạn vật) của Lucretius, người đọc dễ mặc nhiên xem văn bản là một chỉnh thể ổn định.

Nhà nghiên cứu Bernard Cerquiglini gọi đây là “tôn giáo của văn bản” (*religion du texte*)[2] xem văn bản như một chỉnh thể thống nhất, cố định và có thẩm quyền, bất chấp lịch sử truyền chép phức tạp của tác phẩm.




Từ di vật nguyên bản đến chân lý học thuật

Trong suốt nhiều thế kỷ sao chép bằng tay và khắc in thủ công, văn bản luôn có khả năng biến đổi qua mỗi lần truyền chép. Người chép có thể vô tình bỏ sót một đoạn do mắt bị dẫn từ một cụm từ sang cụm từ khác có phần kết giống nhau;[3] đọc nhầm chữ viết tắt, nhầm tự dạng cổ hoặc phỏng đoán những chữ đã mất do bản thảo bị mục nát, côn trùng phá hoại và ẩm mốc. Bên cạnh những sai sót vô ý còn có những thay đổi có chủ đích: người sao chép tự ý sửa câu chữ cho phù hợp với cách diễn đạt đương thời, điều chỉnh thuật ngữ theo quan điểm tư tưởng, hoặc lược bỏ những nội dung chịu ảnh hưởng của quy định chính trị và tập quán kỵ húy.

Ý thức về sự sai lệch này đã định hình từ rất sớm trong học thuật phương Đông. Sách *Lã Thị Xuân Thu* kể chuyện Tử Hạ nghe câu sử “Quân Tấn và ba con lợn lội qua sông” (*Tấn sư tam thỉ thiệp hà*) liền phát hiện lỗi chép nhầm và hiệu đính thành ngày “Kỷ Hợi”. Nguyên nhân do chữ Kỷ (□ ) rất giống chữ Tam (□ ), chữ Hợi (□ ) dễ nhầm với chữ Thỉ (□ ).[4]

Đến thời Tấn, Cát Hồng cũng đúc kết rủi ro “tam sao thất bản” qua câu ngạn ngữ nổi tiếng: “Sách chép ba lần, chữ ‘ngư’ [□ ] thành chữ ‘lỗ’ [□ ], chữ ‘đế’ [□ ] thành chữ ‘hổ’ [□ ]”.[5]

Nếu bỏ qua khâu kiểm định chứng bản mà chỉ ỷ lại vào bản dịch thứ cấp, những sai lệch tự dạng và ngữ nghĩa ấy sẽ tạo ra chuỗi sai lầm khoa học. Tại Việt Nam, thói quen phụ thuộc vào bản dịch Hán Nôm từng dẫn đến những ngộ nhận tai hại.

Điển hình, như Tạp chí *Tia Sáng* từng đề cập[6], thuật ngữ "Hán nhân" (□□ ) dưới triều Nguyễn thường bị dịch máy móc là "người Hán". Phải nhờ học giả Choi Byung Wook đối chiếu tư liệu gốc, giới nghiên cứu mới rõ: "Hán nhân" đương thời thực chất là cách triều đình gọi người Việt (Kinh), còn người Trung Quốc được gọi là "Thanh nhân". Chỉ một sai lệch dịch thuật nhỏ nếu không được đặt vào ngữ cảnh lịch sử đã đủ sức làm méo mó toàn bộ nhận thức về chính sách tộc người của một triều đại. Do đó, tiếp cận trực tiếp văn bản gốc là khâu sống còn của nghiên cứu nhân văn.

## Sự tương đồng phương pháp luận Đông - Tây

### Từ đối chiếu văn bản đến cây phả hệ

Trước sự nhiễu loạn của các dị bản, cả học thuật Đông Á lẫn châu Âu đều độc lập phát triển những quy tắc kiểm chứng khắt khe. Điểm chung cốt lõi của họ là: không chấp nhận một cách đọc chỉ vì tác phẩm phổ biến, mà phải đặt mọi con chữ vào vòng thẩm vấn chéo.

Tại Trung Hoa, tinh thần hoài nghi này đã xuất hiện từ thời Hán. Học giả Ứng Thiệu từng dẫn lại lời Lưu Hướng giải thích về công tác "hiệu thù" (chỉnh lý sách): *hiệu* là tự đọc để tìm lỗi sai, còn *thù* là hai người cầm hai bản sách đối chất nhau gắt gao "như hai kẻ oán thù đối mặt".[7]

Đến đời Thanh, học phái Khảo chứng (tiêu biểu như Đái Chấn) đã dùng chính kết quả phục nguyên ngữ nghĩa cổ để thay đổi những giáo điều triết học của Chu Hy. Sang thế kỷ 20, Trần Viên đúc kết truyền thống này thành "Hiệu pháp tứ lệ", trong đó nhấn mạnh: việc sửa chữ dựa trên suy luận chủ quan (lý hiệu pháp) là con dao hai lưỡi nếu thiếu vắng chứng cứ vật chất.

Ở châu Âu, phê bình văn bản cũng đi qua những cột mốc nhận thức luận tương đồng. Năm 1725, Johann Albrecht Bengel đề xuất một nguyên tắc phản trực giác: cách đọc khó đáng tin hơn cách đọc dễ.[8] Cơ sở tâm lý rất rõ ràng: khi gặp một từ cổ hiểm hóc, người chép đời sau thường tự động "làm mịn" thành từ ngữ thông dụng; hiếm ai lại cố tình biến một câu văn đang sáng nghĩa thành trúc trắc.

Bước ngoặt mang tính thuật toán đến từ học giả Đức Karl Lachmann (thế kỷ 19) với phương pháp phả hệ (*stemmatology*). Thay vì đếm số đông bản chép một cách cảm tính, ông lập cây phả hệ dựa trên "lỗi chép chung". Ý nghĩa của phương pháp này là khi Lachmann khảo sát các dị bản thời Carolingian và suy luận chính xác cấu trúc vật lý của cuốn bản tổ (*archetype*) đã mất tích của triết gia Lucretius: tác phẩm gồm đúng 302 trang, mỗi trang 26 dòng.

Tuy nhiên, cơ chế tự kiểm định của khoa học không cho phép phương pháp phả hệ độc tôn. Năm 1928, học giả Pháp Joseph Bédier bóc trần một sự thật: trong 110 sơ đồ phả hệ ông khảo sát, có tới 95,5% chia thành đúng hai nhánh ngay từ gốc. Bédier gọi đây là "khu rừng quái dị".[9]

Ông chỉ ra sự thiên lệch vô thức: cấu trúc hai nhánh ngang quyền sẽ vô hiệu hóa tính khách quan, trao lại cho người biên tập toàn quyền chọn chữ theo sở thích cá nhân. Từ đó, ông chủ trương trung thành với một chứng bản tốt nhất hiện tồn thay vì mải miết phục dựng một bản gốc giả định.

Thách thức của Bédier đã thúc đẩy văn bản học hiện đại tiến hóa. Học giả Ý Giorgio Pasquali chứng minh nguyên tắc bản chép muộn không nhất thiết kém giá trị hơn bản cổ,[10] bởi một bản sao đời muộn hoàn toàn có thể bắt nguồn trực tiếp từ một nhánh cổ bản quý giá đã thất lạc. Đến cuối thế kỷ 20, trào lưu Tân Ngữ văn học (*New Philology*) ra đời, từ bỏ việc tìm kiếm một nguyên bản duy nhất. Nhờ công nghệ số, họ trình bày song song các dị bản, tôn vinh tính bất định và sự sáng tạo liên tục của lịch sử truyền chép.

Tựu trung lại, từ Đông sang Tây, giá trị của khoa học không nằm ở ảo tưởng tìm lại một nguyên bản tuyệt đối, mà ở tinh thần học thuật nghiêm cẩn: mỗi lựa chọn biên tập đều phải có căn cứ, mỗi giới hạn đều được nhận diện, và mọi kết luận đều sẵn sàng được xem xét lại khi có chứng cứ mới.

## Đối chiếu kinh điển Phật giáo qua các truyền thống ngôn ngữ

Nghiên cứu văn bản Phật giáo cho thấy vai trò quan trọng của phương pháp đối chiếu đa ngữ. Lâu nay, nhiều người mặc định kinh Phật chữ Hán được dịch từ cổ ngữ Sanskrit. Tuy nhiên, việc phát hiện các cuộn vỏ cây bạch dương tại vùng Gandhāra (thế kỷ 1 TCN - đầu CN) đã làm đảo lộn nhận thức này.

Các chứng bản cổ nhất này được viết bằng tiếng Gāndhārī (thuộc nhóm Prakrit).[11] Từ đây, học giả Seishi Karashima chứng minh: nhiều bản Hán dịch sơ kỳ thực chất bắt nguồn từ phương ngữ Prakrit qua con đường truyền khẩu, chứ không phải từ Sanskrit chuẩn hóa.

Sự phát hiện này giúp giải mã những biến đổi triết học nảy sinh từ... lỗi ngữ âm. Karashima chỉ ra rằng: trong tiếng Prakrit, *yāna* (cỗ xe/thừa) và *jñāna* (trí tuệ) đều phát âm là *jāna*. Khi dịch ngược sang Sanskrit, khái niệm "Phật trí" (*buddhajñāna*) đã bị phục nguyên sai thành "Phật thừa" (*buddhayāna*).[12]

Ở cấp độ tự dạng, sự giống nhau giữa chữ *pu* và *su* trong hệ chữ Kharoṣṭhī cũng khiến *putra* (người con) bị nhầm thành *sūtra* (kinh điển). Thậm chí, đối chiếu văn bản còn giúp bác bỏ giai thoại kỵ húy: danh xưng "Quán Âm" đã được Cưu-ma-la-thập dùng từ năm 406, đi trước sự ra đời của Đường Thái Tông (Lý Thế Dân) gần hai thế kỷ.[13]

Nếu Hán dịch sơ kỳ đầy biến động, thì truyền thống dịch thuật Tây Tạng thế kỷ 9 lại là một cỗ máy chuẩn hóa do nhà nước bảo trợ (tiêu biểu qua từ điển *Mahāvyutpatti*). Nhờ tính nhất quán một-đối-một, học giả hiện đại có thể dùng bản Tạng để dịch ngược, phục dựng các nguyên bản Sanskrit đã thất truyền. Tiêu biểu của phương pháp này là việc GS.Ernst Steinkellner phục nguyên *Tập Lượng Luận* của Dignāga. Ông xây dựng một quy chuẩn liêm chính bằng thị giác: chữ in đậm cho bài kệ gốc, chữ thường cho mảnh Sanskrit hiện tồn, và chữ in nghiêng cho phần giả định dịch ngược từ tiếng Tạng.[14]

*Bát Nhã Tâm Kinh* (*Prajñāpāramitāhṛdaya*) vốn được xem là một bản kinh có nguồn gốc Ấn Độ, được dịch sang Hán cổ. Tuy nhiên, năm 1992, nhà nghiên cứu Jan Nattier đưa ra một giả thuyết đáng chú ý: văn bản này có thể đã được biên soạn tại Trung Hoa từ những đoạn trích trong bản dịch Hán cổ *Đại phẩm Bát Nhã* của Cưu-ma-la-thập, sau đó mới được dịch ngược sang cổ ngữ Sanskrit.[15]

Để làm rõ hiện tượng này, Nattier sử dụng khái niệm *synonym-shift* (thay thế bằng từ đồng nghĩa). Đây là trường hợp một từ ở văn bản ban đầu được dịch sang một từ tương đương trong ngôn ngữ khác; khi dịch ngược trở lại, người dịch có thể chọn một từ đồng nghĩa khác thay vì khôi phục từ ban đầu. Những thay đổi nhỏ như vậy có thể trở thành dấu vết để xác định chiều hướng dịch thuật.[16]

## Thực tiễn Việt Nam: từ truyện Kiều đến giám định chữ húy

Tại Việt Nam, văn bản học đối mặt với sự thất tán tài liệu và cấu trúc đa âm phức tạp của chữ Nôm. *Truyện Kiều* là một trường hợp tiêu biểu. Cho đến nay, giới nghiên cứu vẫn chưa tìm thấy bản thảo do Nguyễn Du trực tiếp viết. Việc khảo cứu lịch sử văn bản vì thế phải dựa vào những bản in và bản chép tay còn lưu lại. Chỉ riêng một số bản Nôm tiêu biểu từ thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX đã

có sự chênh lệch đáng kể về số câu: bản Liễu Văn Đường năm 1866 có 3.254 câu; bản chép tay của Nguyễn Hữu Lập năm 1870 có 3.260 câu; bản Duy Minh Thị năm 1872 có 3.259 câu; bản Kiều Oánh Mậu năm 1902 có 3.256 câu.[17]

Để bóc tách các lớp biến thể, học giả phải vận dụng đa phương pháp. Về ngữ âm, Hoàng Xuân Hãn xuất sắc phục nguyên câu "Sắc đành đòi một" thành "Sắc đành trọi một" (trọi = độc nhất) dựa trên phương ngữ Nghệ Tĩnh.[18]

Về lịch sử in ấn, Nguyễn Tài Cẩn phát hiện bản Kiều 1872 đầy lỗi tự dạng do thuê thợ Quảng Đông (Trung Quốc), những người không biết chữ Nôm, khắc ván.[19] Về tâm lý, quy tắc *lectio difficilior potior* (cách đọc khó đáng tin hơn) giúp nhận diện việc người đời sau tự ý "làm phẳng" văn bản, sửa câu cổ "Sầu dài, ngày ngắn..." thành "đêm dài, ngày ngắn..." cho thuận tai.[20]

Vượt ra ngoài trang giấy, văn bản học còn giúp định niên đại kim thạch. Quả chuông Vân Bản (trục vớt tại Đồ Sơn) không ghi năm tháng, nhưng nhờ phát hiện chữ Nam ( ) bị viết bớt nét, PGS. Ngô Đức Thọ đã xác định đây là lệnh kiêng húy tên vua Trần Anh Tông, qua đó chốt chính xác niên đại quả chuông thuộc thời Trần.[21]

## Khi công nghệ mở rộng khả năng nghiên cứu văn bản cổ

Ba thập niên qua, văn bản học hội tụ mạnh mẽ với công nghệ. Nhận thấy sự tương đồng giữa phả hệ bản thảo và DNA, các học giả đã dùng thuật toán sinh học tiến hóa (*phylogenetics*) để phân tích *The Canterbury Tales* trên tạp chí *Nature* (1998).[22]

Với Kinh Tân Ước, học giả Gerd Mink phát triển Phương pháp Phả hệ dựa trên Tính mạch lạc (CBGM). Bằng cách tách biệt hiện vật vật lý khỏi trạng thái văn bản lưu giữ bên trong, CBGM dùng máy tính để tái hiện dòng chảy văn bản như một mạng lưới đa chiều, giải quyết triệt để hiện tượng "nhiễm chéo" từ nhiều nguồn.[23]

Song song đó, các dự án số hóa như CBETA hay BDRC đã tạo ra hạ tầng đối chiếu xuyên ngôn ngữ khổng lồ, kết nối hàng triệu trang kinh điển Phật giáo.[24]

Tiêu biểu là dự án *Vesuvius Challenge* (2023). Thay vì mở cuộn vật lý, các nhà khoa học dùng kỹ thuật quét cắt lớp vi tính tia X gia tốc kết hợp AI để đọc thành công hơn 70 cột văn bản từ cuộn sách bị nung thành than của triết gia Philodemus (thế kỷ 1 TCN).[25]

Tuy nhiên, AI chỉ mở cánh cửa vật lý; việc đọc nối mạch lập luận và giải mã tư tưởng vẫn đòi hỏi tri thức chuyên môn của con người. Công nghệ là phương tiện hỗ trợ, không phải sự thay thế cho nhà ngữ văn.

## Văn bản học và yêu cầu liêm chính trong nghiên cứu

Từ những thực tiễn trên, có thể thấy văn bản học chính là rường cột bảo đảm tính xác thực và liêm chính của công trình nghiên cứu.



Liêm chính học thuật - ranh giới giữa chứng cứ và diễn giải

Tại Việt Nam, thói quen ỷ lại vào bản dịch thứ cấp mà bỏ qua khâu đối chiếu văn bản gốc từng dẫn đến nhiều ngộ nhận tai hại, lặp lại sai sót của người đi trước. Việc xử lý dị bản đòi hỏi sự minh bạch. Người nghiên cứu phải phân định rạch ròi: đâu là chứng cứ vật chất hiện còn, đâu là giả thuyết phục nguyên của cá nhân, để người đọc có thể kiểm chứng.

Trách nhiệm này gắn liền với đạo đức công bố. Áp lực "đếm bài đo thành tích" đang đẩy nhiều người vào vòng xoáy công bố ồ ạt, bỏ qua khâu khảo cứu chuyên sâu. Vụ việc một bài báo quốc tế dịch ngô nghê "tấm biển gỗ" thành "wooden sea" (biển cả bằng gỗ) từng bị phê phán trên *Tia Sáng* là hệ quả tất yếu của lối làm "khoa học nhân văn không có văn bản học".[26]

Chất lượng một công trình nghiên cứu không nằm ở số lượng bài báo hay nơi công bố, mà trước hết phải được đo lường bằng độ tin cậy của tư liệu, sự khắt khe của phương pháp và trách nhiệm của người cầm bút.

## Bảo tồn di sản văn bản và xây dựng nền học thuật thực chất

Bên cạnh việc chấn chỉnh đạo đức công bố, Việt Nam còn đối mặt với yêu cầu cấp bách về bảo tồn di sản thư tịch Hán Nôm ở hải ngoại. Một khối lượng lớn tư liệu quý giá vẫn đang nằm rải rác tại các thư viện quốc tế. Điển hình, trong chuyến khảo sát tại Đại học Trung Sơn (Quảng Châu) năm 2011, các nhà nghiên cứu Việt Nam từng xót xa phát hiện 25 thùng gỗ chứa hơn 2.000 cuốn sách cổ chưa từng được lập thư mục.[27] Sự việc này đặt ra đòi hỏi bức thiết về một chiến lược hợp tác quốc tế nhằm sưu tầm, số hóa và hiệu khám di sản.

Văn bản học đòi hỏi sự kiên nhẫn, trung thực và thái độ cúi mình trước từng dấu vết của lịch sử. Một công trình hiệu khám có thể mất nhiều năm lặng lẽ, nhưng sẽ tạo nên viên đá tảng cho các nghiên cứu tiếp theo. Trong khoa học nhân văn, liêm chính học thuật không bắt đầu từ những tuyên ngôn to tát, mà thể hiện trực tiếp qua cách người nghiên cứu tiếp cận, tôn trọng chứng cứ nguyên cấp và minh bạch hóa mọi lựa chọn hiệu chỉnh của mình. Đó là con đường duy nhất để xây dựng một nền học thuật thực chất và đáng tin cậy.

Tác giả: **ThS Thích nữ Trung Nhân**

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh

***

**Chú thích:**

1] Nhận định này được trích từ phát biểu của GS.TS Nguyễn Đình Đức (Đại học Quốc gia Hà Nội) tại Hội thảo về liêm chính trong nghiên cứu khoa học do Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức tháng 12/2023. Đánh giá về thực trạng tuân thủ các quy chuẩn đạo đức nghiên cứu tại Việt Nam so với thế giới, ông thẳng thắn nhìn nhận: *"Mình bây giờ mới ở thuở hồng hoang về liêm chính"*. Xem chi tiết bối cảnh phát biểu tại bài viết: *"Xây dựng văn hóa liêm chính: Một nan đề của khoa học Việt Nam"*, Tạp chí *Tia Sáng*, xuất bản ngày 20/01/2024. (https://tiasang.com.vn/xay-dung-van-hoa-liem-chinh-mot-nan-de-cua-khoa-hoc-viet-nam-4967605.html)

2] Khái niệm "tôn giáo của văn bản" (*religion du texte*) được nhà ngôn ngữ học Bernard Cerquiglini phân tích chi tiết trong cuốn sách *Éloge de la variante: Histoire critique de la philologie* (Paris: Éditions du Seuil, 1989). Tại trang 17, ông viết: "L'enseignement historique positiviste est fort représentatif de cette religion du texte" (Giáo huấn lịch sử thực chứng là đại diện tiêu biểu cho thứ tôn

giáo của văn bản này). Tác giả dùng thuật ngữ này để đề cập tư duy chuộng sự nguyên khối, độc nhất của văn bản học truyền thống thời kỳ hậu phát minh máy in. Để thay đổi “tôn giáo” ấy, ở trang 43, Cerquiglini khẳng định nguyên tắc làm việc của nhà văn bản học hiện đại: “L'édition est un choix: il faut trancher, et savoir les raisons du geste qui recuse” (Biên tập là một sự lựa chọn: ta phải quyết đoán, và phải thấu hiểu lý do của hành động bác bỏ [các dị bản khác]).

3] Thuật ngữ chuyên ngành của văn bản học gọi hiện tượng này là homoioteleuton (bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp, chỉ lỗi đồng âm cuối/đồng tự cuối). Trong cuốn sách kinh điển The Text of the New Testament: Its Transmission, Corruption, and Restoration (New York: Oxford University Press, ấn bản lần 4, 2005, tr. 253), hai học giả Bruce M. Metzger và Bart D. Ehrman đã mô tả nguyên văn cơ chế của lỗi sao chép cơ học này: “It occurs when two words, phrases, or lines end with the same sequence of letters. The scribe, having finished copying the first, skips to the second, omitting all intervening words” (Nó xảy ra khi hai từ, cụm từ hoặc dòng kết thúc bằng cùng một chuỗi chữ cái. Người chép sách, sau khi chép xong phần thứ nhất, liền nhảy cóc sang phần thứ hai, bỏ sót toàn bộ các từ nằm ở giữa).

4] Câu chuyện kinh điển này được ghi lại trong thiên Sát truyền (察傳), quyển 22 (Thận đại lãm) thuộc bộ sách Lã Thị Xuân Thu (呂氏春秋) do Lã Bất Vi chủ biên thời Chiến Quốc. Nguyên văn chữ Hán: “ 子夏之晉，過衛，有讀史記者曰：『晉師三豕涉河。』子夏曰：『非也，是己亥也。夫己與三相近，豕與亥相似。』至於晉而問之，則曰『晉師己亥涉河』也
” (Tử Hạ đi sang nước Tấn, qua nước Vệ, có người đọc sử ký nói rằng: “Quân Tấn và ba con lợn lội qua sông”. Tử Hạ nói: “Không phải, đó là ngày Kỷ Hợi. Chữ ‘Kỷ’ [己] và chữ ‘Tam’ [三] gần giống nhau, chữ ‘Thỉ’ [豕] và chữ ‘Hợi’ [亥] tương tự nhau”. Đến nước Tấn hỏi lại, thì quả nhiên nói là “Quân Tấn lội qua sông ngày Kỷ Hợi”). Độc giả có thể tham khảo bản in tiêu chuẩn trong: Hứa Duy Duật (hiệu thích), Lã Thị Xuân Thu tập thích (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 2009, tr. 694).

5] Nhận định này được Cát Hồng (283–343) ghi lại trong thiên Hạ lãm (遐覽 - quyển 19), thuộc phần Nội thiên của bộ sách Bão Phác Tử (抱朴子). Khi bàn về việc các đạo bùa chú bị chép sai lệch dẫn đến mất linh nghiệm, ông dẫn lại một câu ngạn ngữ cổ. Nguyên văn chữ Hán: “ 書字人知之，猶尚寫之多誤。故諺曰：『書三寫，魚成魯，虛成虎。』此之謂也 ” (Chữ viết người ta đều biết, thế mà lúc chép còn nhiều sai sót. Cho nên ngạn ngữ có câu: “Sách chép ba lần, chữ ‘ngư’ [魚] thành chữ ‘lỗ’ [魯], chữ ‘hư’ [虛] thành chữ ‘hổ’ [虎]”. Chính là nói về điều này vậy). Độc giả có thể tham khảo bản in tiêu chuẩn trong: Vương Minh (hiệu thích), Bão Phác Tử nội thiên hiệu thích (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, ấn bản lần 2, 1985, tr. 341).

Từ nguyên tác đến chứng cứ trong nghiên cứu nhân văn https://phathoc.vn/tu-nguyen-tac-den-chung-cu-trong-nghien-cuu-nhan-van.html

6] Về sự ngộ nhận dịch thuật này, bài viết "Những nẻo đường thư tịch Hán Nôm" (Tạp chí Tia Sáng, xuất bản ngày 24/04/2013) từng bình luận nguyên văn: "Hán nhân, phần lớn dịch là người Hán, nhưng học giả Choi Byung Wook (Hàn Quốc) đã chỉ ra một cách thuyết phục trong cuốn Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng rằng chữ Hán nhân trong nhiều trường hợp là một trong những cách tự xưng danh của người Việt (Kinh)" (https://tiasang.com.vn/nhung-neo-duong-thu-tich-han-nom-4979329.html). Để xem chi tiết các chứng cứ lịch sử gốc, độc giả có thể tham khảo chuyên luận Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng của GS.TS Choi Byung Wook (Bản dịch tiếng Việt, Hà Nội: NXB Thế giới, 2011, tr. 216-219). Tại đây, tác giả chứng minh triều Nguyễn dứt khoát gọi người Việt là "Hán nhân" hoặc "Hán dân", trong khi gọi người Trung Quốc đương thời là "Thanh nhân" (https://tiasang.com.vn/ky-2-quan-niem-hoa-di-4979120.html).

7] Định nghĩa này được học giả Ứng Thiệu (khoảng 153–196) dẫn lại từ Lưu Hướng trong tác phẩm Phong tục thông nghĩa (風俗通義). Nguyên văn chữ Hán: “一人讀書，校其上下，得其謬誤，為校；一人持本，一人讀書，若怨家相對，為讎 ” (Một người tự đọc sách, tra xét mạch văn trên dưới để tìm ra chỗ sai lầm thì gọi là hiệu; một người cầm bản này, một người đọc bản kia, soi xét đối chất nhau gắt gao như hai kẻ oán thù đối mặt nhau thì gọi là thù). Độc giả có thể tham khảo bản in chuẩn trong: Ứng Thiệu, Phong tục thông nghĩa hiệu chú (Vương Lợi Khí hiệu chú, Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1981, tr. 395).

8] Nguyên văn tiếng Latin: “Proclivi scriptioni praestat ardua”. Nguyên tắc này được Johann Albrecht Bengel công bố lần đầu trong cuốn sách Prodromus Novi Testamenti Graeci Rectè Cautèque Adornandi (Tübingen: Apud Joh. Georg. Cottam [Nhà xuất bản Johann Georg Cotta], 1725, tr. 62). Về sau, học giả Johann Jakob Wettstein đã đúc kết và phổ biến rộng rãi quy tắc này dưới mệnh đề kinh điển: “Lectio difficilior potior” (Biến thể khó đọc hơn là biến thể đáng tin hơn) trong phần Dẫn luận (Prolegomena) của bộ sách Novum Testamentum Graecum, Tập 1 (Amsterdam: Ex Officina Dommeriana, 1751, tr. 85).

9] Nguyên văn tiếng Pháp: “silva portentosa”. Joseph Bédier công bố phát hiện này trong bài báo nổi tiếng “La tradition manuscrite du Lai de l'Ombre: Réflexions sur l'art d'éditer les anciens textes” đăng trên tạp chí Romania (Paris: Librairie Édouard Champion, Tập 54, Số 214, 1928, tr. 161-196). Tại trang 173 của bài báo, ông mỉa mai viết: “Dans la flore philologique, il n'y a d'arbres que de cette seule essence... c'est une silva portentosa” (Trong hệ thực vật của ngữ văn học, chỉ tồn tại duy nhất một giống cây này [cây hai nhánh]... đó quả là một khu rừng quái dị).

Từ nguyên tác đến chứng cứ trong nghiên cứu nhân văn https://phathoc.vn/tu-nguyen-tac-den-chung-cu-trong-nghien-cuu-nhan-van.html

10] Nguyên văn tiếng Latin: "*Recentiores non deteriores*". Nguyên tắc này được Giorgio Pasquali phân tích sâu sắc trong Chương 3 của kiệt tác *Storia della tradizione e critica del testo* (Firenze: Felice Le Monnier, 1934, tr. 41-108). Pasquali chứng minh rằng do hiện tượng "nhiễm chéo ngang" (*horizontal contamination*), một bản thảo chép muộn ở thế kỷ 15 vẫn có thể bảo lưu những biến thể gốc chính xác hơn một bản thảo chép ở thế kỷ 10.

11] Thông tin về sự kiện phát hiện chấn động này được trích xuất từ chuyên luận nền tảng *Ancient Buddhist Scrolls from Gandhāra: The British Library Kharoṣṭhī Fragments* (*Những cuộn sách Phật giáo cổ từ Gandhāra: Các mảnh vỡ Kharoṣṭhī tại Thư viện Anh*) do GS. Richard Salomon công bố (Seattle: University of Washington Press, 1999). Tại trang 9, khi đánh giá về bộ sưu tập 29 cuộn vỏ cây bạch dương được Thư viện Anh tiếp nhận năm 1994, Salomon khẳng định nguyên văn: "It immediately became clear that this was a find of extraordinary interest, among other reasons because these fragments are likely to be the oldest Buddhist manuscripts, as well as the oldest Indian manuscripts, known to date" (Ngay lập tức, rõ ràng đây là một phát hiện có sức thu hút phi thường, trong số các lý do khác là bởi những mảnh vỡ này rất có thể là những bản thảo Phật giáo cổ nhất, cũng như những bản thảo Ấn Độ cổ nhất, được biết đến cho tới nay). Về nguồn gốc địa lý và vật lý của hiện vật, ông ghi nhận tại trang 15: "The manuscripts and pots come from a region known in ancient times as Gandhāra, corresponding to modern northern Pakistan and eastern Afghanistan" (Các bản thảo và những vò đất nung xuất phát từ một khu vực được biết đến trong thời cổ đại là Gandhāra, tương ứng với miền bắc Pakistan và miền đông Afghanistan ngày nay).

12] Luận điểm này được GS. Seishi Karashima trình bày chi tiết trong bài báo "Vehicle (*yāna*) and Wisdom (*jñāna*) in the Lotus Sutra - the Origin of the Notion of *yāna* in Mahāyāna Buddhism", đăng trên tạp chí *Annual Report of The International Research Institute for Advanced Buddhology at Soka University (ARIRIAB)*, Tập 18, 2015, tr. 163-196. Tại trang 169, ông viết nguyên văn: "In Gāndhārī and other Prakrits, both Sanskrit *yāna* and *jñāna* became *jāna*. Therefore, it is highly probable that the original word for 'Buddha-vehicle' (*buddhayāna*) and 'Great vehicle' (*mahāyāna*) was *buddhajāna* and *mahājāna*, meaning 'Buddha-knowledge' and 'Great knowledge' respectively" (Trong tiếng Gāndhārī và các phương ngữ Prakrit khác, cả hai từ Sanskrit *yāna* và *jñāna* đều biến thành *jāna*. Do đó, rất có khả năng từ gốc của 'Phật thừa' và 'Đại thừa' vốn là *buddhajāna* và *mahājāna*, mang ý nghĩa tương ứng là 'Phật trí' và 'Đại trí').

13] Về vấn đề danh xưng Quán Âm, nhà nghiên cứu Jayarava Attwood đã tổng hợp các phát hiện của Paul W. Kroll và Seishi Karashima trong bài viết

“Avalokiteśvara in the Lotus Sutra” (Tạp chí *Journal of the Oxford Centre for Buddhist Studies*, Tập 21, 2021, tr. 10-35). Tại trang 14, Attwood khẳng định: “Kumārajīva uses the abbreviation Guanyin (Quán Âm) in his translation of the Lotus Sutra (T 262) completed in 406 CE. This predates the birth of Li Shimin (Tang Taizong) by nearly two centuries, definitively disproving the popular myth that the abbreviation was a result of Tang dynasty naming taboos” (Cưu-ma-la-thập đã sử dụng dạng viết tắt Quán Âm trong bản dịch *Kinh Pháp Hoa* hoàn thành năm 406 SCN. Thời điểm này đi trước sự ra đời của Lý Thế Dân gần hai thế kỷ, qua đó bác bỏ dứt khoát huyền thoại phổ biến cho rằng việc viết tắt là kết quả của tục kỵ húy thời Đường).

14] Các quy tắc đánh dấu kiểu chữ (*typographical conventions*) nhằm minh bạch hóa mức độ xác thực của văn bản được GS. Ernst Steinkellner quy định cực kỳ nghiêm ngặt trong chuyên luận *Dignāga's Pramāṇasamuccaya, Chapter 1: A hypothetical reconstruction of the Sanskrit text* (Bắc Kinh - Vienna: China Tibetology Publishing House & Austrian Academy of Sciences Press, 2005). Tại trang 15, ông giải thích nguyên văn: “Words which are hypothetically reconstructed on the basis of the Tibetan translation are printed in italics... Words which are attested in the Sanskrit fragments are printed in Roman type... The words of the verses (*śloka*) are printed in bold type” (Những từ được phục dựng giả định dựa trên bản dịch tiếng Tạng được in nghiêng... Những từ được chứng thực trong các mảnh vỡ Sanskrit được in chữ thường... Các từ thuộc về bài kệ gốc được in chữ đậm).

15] Giả thuyết chấn động này được Jan Nattier công bố trong bài báo lịch sử “The Heart Sūtra: A Chinese Apocryphal Text?” (*Bát Nhã Tâm Kinh: Một ngụy ngữ của Trung Hoa?*), đăng trên tạp chí *Journal of the International Association of Buddhist Studies* (Tập 15, Số 2, 1992, tr. 153-223). Tại trang 154, bà tuyên bố nguyên văn: “I will argue in the following pages that the Heart Sūtra is in fact a Chinese apocryphon a text composed in China, from excerpts of a Chinese translation of the *Pañcaviṃśatisāhasrikā*, which was subsequently back-translated into Sanskrit” (Trong những trang tiếp theo, tôi sẽ lập luận rằng *Tâm Kinh* thực chất là một ngụy ngữ của Trung Hoa - một văn bản được biên soạn tại Trung Quốc, từ các đoạn trích trong bản dịch Hán cổ của bộ *Đại phẩm Bát Nhã*, và sau đó được dịch ngược sang cổ ngữ Sanskrit).

16] Hiện tượng “dịch chuyển từ đồng nghĩa” (*synonym-shift*) xảy ra khi một từ A ở ngôn ngữ gốc được dịch sang từ B ở ngôn ngữ đích, nhưng khi dịch ngược lại, người dịch không biết từ gốc là A nên đã chọn một từ đồng nghĩa C. Ví dụ kinh điển về sự biến đổi từ *ketu* (cờ hiệu) trong tiếng Sanskrit sang tiếng Tạng thành *rgyal-mtshan*, rồi lại bị dịch ngược thành *dhvaja* đã được Jan Nattier phân tích

chi tiết như một tiêu chuẩn nhận diện văn bản dịch ngược. Xem chi tiết phương pháp luận này tại: Jan Nattier, “The Heart Sūtra: A Chinese Apocryphal Text?” (Sđd, tr. 164-165).

17] Thống kê chi tiết về sự chênh lệch số lượng câu thơ giữa các bản Kiều cổ được GS. Nguyễn Tài Cẩn tổng hợp trong chuyên luận *Tư liệu Truyện Kiều: Bản Duy Minh Thị 1872* (Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002). Tại trang 12, ông ghi nhận nguyên văn: “Sự khác biệt giữa các bản không chỉ ở những chữ dùng dị biệt (dị văn) mà còn ở ngay dung lượng tác phẩm. Bản Liễu Văn Đường 1866 có 3254 câu, bản chép tay 1870 có 3260 câu, bản Duy Minh Thị 1872 có 3259 câu... Điều này chứng tỏ trong quá trình lưu truyền, văn bản đã chịu sự can thiệp liên tục của những người sao chép và san khắc”.

18] Quá trình khảo cứu công phu này được học giả Hoàng Xuân Hãn trình bày chi tiết trong tác phẩm *Giảo khảo Truyện Kiều* (Bản thảo viết tay, sau được tập hợp trong bộ *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, Tập 2, Hà Nội: NXB Giáo dục, 1998). Tại trang 915, ông giải thích nguyên văn cơ chế biến âm của phương ngữ: “Chữ Nôm viết là [đội], đọc theo tiếng Nghệ Tĩnh là trụy, nghĩa là rụng... từ đó nảy sinh ra nghĩa trụi, trọi. ‘Trọi một’ đối với ‘họa hai’ là cực kỳ chỉnh, không thể nào là ‘đòi một’ được”.

19] Về nguồn gốc thợ khắc ván, GS. Nguyễn Tài Cẩn phân tích chi tiết trong chuyên luận *Tư liệu Truyện Kiều: Bản Duy Minh Thị 1872* (Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002). Tại trang 25, ông viết nguyên văn: “Bản này do thợ Quảng Đông khắc... người thợ khắc không biết chữ Nôm, chỉ nhìn nét chữ Hán mà khắc phỏng theo, nên đã để lại nhiều lỗi rất đặc trưng, râu ông nọ cắm cằm bà kia”. Chi tiết này giải thích cho hàng loạt dị bản tự dạng vô lý, sai lệch hoàn toàn so với ngữ cảnh tiếng Việt xuất hiện trong bản in năm 1872.

20] Nguyên tắc này bắt nguồn từ mệnh đề tiếng Latin kinh điển “*Lectio difficilior potior*” (Biến thể khó đọc hơn là biến thể đáng tin hơn), do học giả Johann Jakob Wettstein đúc kết trong bộ *Novum Testamentum Graecum* (Amsterdam, 1751, tr. 85). Giải thích cho cơ chế tâm lý này, Wettstein lập luận nguyên văn bằng tiếng Latin: “*Lectio exhibens locutionem minus usitatam... praeferenda est illi, quae vocem tritam et solennem habet: Librarii enim... pro minus usitatis magis usitata... facile substituerunt*” (Biến thể chứa cách diễn đạt ít thông dụng hơn... cần được ưu tiên hơn so với biến thể chứa từ ngữ quen thuộc và sáo mòn: Bởi lẽ những người chép sách... thường dễ dàng thay thế những từ ngữ ít thông dụng bằng những từ ngữ thông dụng hơn). Việc người đời sau tự ý sửa chữ “sầu” (lạ lẫm, trúc trắc) thành chữ “đêm” (quen thuộc, trơn tru) trong *Truyện Kiều* chính là minh chứng sống động cho xu hướng “làm

phẳng” văn bản.

21] Ca giám định mẫu mực này được PGS. Ngô Đức Thọ tổng kết trong công trình *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* (Hà Nội: NXB Văn hóa, 1997). Tại trang 74, khi phân tích minh văn chuông Vân Bản, ông khẳng định nguyên văn: “Chữ Nam □ trong bài minh bị viết thiếu nét... Căn cứ vào lệnh kiêng húy năm 1293, đây chính là chữ húy của Trần Anh Tông (tên húy là Thuyên, tên tự là Nam). Sự xuất hiện của chữ húy này là bằng chứng vật chất không thể chối cãi để định niên đại quả chuông vào thời Trần”.

22] Bài báo mang tính bước ngoặt này có tựa đề “The phylogeny of *The Canterbury Tales*”, do nhóm tác giả Adrian C. Barbrook, Christopher J. Howe, Norman Blake và Peter Robinson công bố trên tạp chí *Nature* (Tập 394, Số 6696, 1998, tr. 839). Tại đây, các tác giả khẳng định nguyên văn: “We have used phylogenetic programs, designed to reconstruct the evolutionary history of biological species, to reconstruct the history of the manuscript tradition of the Prologue to the Wife of Bath's Tale” (Chúng tôi đã sử dụng các chương trình phát sinh chủng loài, vốn được thiết kế để tái tạo lịch sử tiến hóa của các loài sinh học, nhằm tái tạo lịch sử truyền bản của phần Mở đầu câu chuyện *Người vợ xứ Bath*).

23] Phương pháp CBGM được Gerd Mink trình bày nền tảng trong chuyên luận “Problems of a highly contaminated tradition: the New Testament” (Nằm trong tuyển tập *Studies in Stemmatology II*, Amsterdam: John Benjamins, 2004, tr. 13-85). Về sự tách biệt giữa bản chép tay và chứng bản, Mink giải thích nguyên văn tại trang 26: “The initial text is not identical with the original, the text of the author. Between the autograph and the initial text considerable changes may have taken place which may not have left a single trace in the surviving textual tradition” (Văn bản khởi thủy không đồng nhất với nguyên tác, tức văn bản của tác giả. Giữa thủ bút gốc và văn bản khởi thủy, những thay đổi đáng kể có thể đã diễn ra mà không để lại một dấu vết nào trong truyền thống văn bản hiện tồn).

24] Đánh giá về bước ngoặt số hóa này, học giả Christian Wittern (Đại học Kyoto) trong bài báo “Chinese Buddhist texts for the new Millenium - The Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA) and its Digital Tripitaka” (Tạp chí *Journal of Digital Information*, Tập 3, Số 2, 2002) đã chỉ ra tính chất phức tạp và đa ngữ của dự án. Tại mục 1. *Introduction* (Dẫn luận), ông viết nguyên văn: “The project described in this paper deals ‘only’ with one set of scriptures in this collection of canons, the Chinese Buddhist Canon that is used throughout East Asia. Although the main language is Chinese, there are

citations, fragments and notes in other languages and scripts, including Sanskrit and Pali (in Romanized, devanāgari and siddham script), Tibetan, Japanese and others" (Dự án được mô tả trong bài viết này 'chỉ' xử lý một tập hợp kinh điển trong bộ sưu tập các tạng kinh, đó là Đại Tạng Kinh chữ Hán được sử dụng trên khắp Đông Á. Mặc dù ngôn ngữ chính là tiếng Hán, nhưng vẫn có các trích dẫn, mảnh vỡ và ghi chú bằng các ngôn ngữ và văn tự khác, bao gồm tiếng Sanskrit và Pali (dưới dạng Latin hóa, chữ Devanagari và chữ Siddham), tiếng Tạng, tiếng Nhật và các ngôn ngữ khác). Chính sự đa dạng này đã biến CBETA thành một nền tảng thử nghiệm lý tưởng mang tính đối chiếu xuyên ngôn ngữ.

25] Thành tựu đột phá này được công bố chính thức bởi dự án khoa học mở *Vesuvius Challenge*. Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của việc ứng dụng AI để giải mã các cuộn giấy cháy, GS. Brent Seales (Đại học Kentucky, đồng sáng lập dự án) đã khẳng định nguyên văn trong thông cáo báo chí mang tên "The day the Herculaneum scrolls began speaking again" (Đại học Kentucky xuất bản trực tuyến ngày 25/06/2026): "For nearly two millennia, many of these texts have been physically preserved but intellectually inaccessible... Today after years of interdisciplinary work combining advanced imaging, artificial intelligence (AI), academic research and an innovation contest we are finally able to read them" (Trong gần hai thiên niên kỷ, nhiều văn bản trong số này đã được bảo tồn về mặt vật lý nhưng lại không thể tiếp cận về mặt tri thức... Hôm nay, sau nhiều năm làm việc liên ngành kết hợp công nghệ hình ảnh tiên tiến, trí tuệ nhân tạo, nghiên cứu học thuật và một cuộc thi đổi mới, cuối cùng chúng ta đã có thể đọc được chúng). Xem chi tiết: https://uknow.uky.edu/research/day-herculaneum-scrolls-began-speaking-again.

26] Sự kiện học thuật này được PGS.TS Trần Trọng Dương mổ xẻ sâu sắc trong bài viết "Tiêu chí 'Tạp chí săn mồi' khối ngành nhân văn?", đăng trên Tạp chí *Tia Sáng* (xuất bản ngày 04/05/2024). Phân tích về chất lượng của một bài báo đăng trên tạp chí *Humanities and Social Sciences Communications* (thuộc SpringerNature), tác giả đã chỉ ra hàng loạt lỗi sai kiến thức cơ bản và dịch thuật ngô nghê. Ông viết nguyên văn: "... 'wooden sea' (nghĩa là đại dương gỗ!), đáng ra phải dịch là 'wooden plaque' (tấm biển bằng gỗ). Đây có khả năng là lỗi Google Translate. Hay những kiến thức cơ bản như cuốn sách rất nổi tiếng *Thần, Người và Đất Việt* bị viết nhầm tên tiếng Việt thành 'Thần và Người đất Việt', rồi dịch nhầm thành 'Vietnamese God and Man'...". (https://tiasang.com.vn/tieu-chi-tap-chi-san-moi-khoi-nganh-nhan-van-4967336.html)

27] Thông tin về chuyến khảo sát thực địa tháng 4/2011 được công bố trong báo cáo khoa học của TS. Nguyễn Tuấn Cường (Viện Nghiên cứu Hán Nôm), sau đó được dẫn lại trong bài viết "Những nẻo đường thư tịch Hán Nôm" trên Tạp chí *Tia Sáng* (xuất bản ngày 24/04/2013). Bài báo ghi nhận nguyên văn: "Trong chuyến khảo sát tại Thư viện Đại học Trung Sơn (Quảng Châu) tháng 4/2011, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã xót xa phát hiện 25 thùng gỗ chứa hơn 2.000 cuốn sách chưa từng được lên thư mục... Sự lãng quên suốt nhiều thập niên này có nguyên nhân trực tiếp từ việc người quản thủ sở tại không thể đọc hiểu chữ Nôm". (https://tiasang.com.vn/nhung-neo-duong-thu-tich-han-nom-4979329.html)

**Tài liệu tham khảo:**

**I. Tài liệu tiếng Việt và Hán văn:**


1] Choi Byung Wook (2011). *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng* (Bản dịch tiếng Việt). Hà Nội: NXB Thế giới.

2] Hoàng Xuân Hãn (1998). *Giảo khảo Truyện Kiều* (Tập hợp trong bộ *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, Tập 2). Hà Nội: NXB Giáo dục.

3] Hứa Duy Duật (hiệu thích) (2009). *Lã Thị Xuân Thu tập thích*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục.

4] Ngô Đức Thọ (1997). *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. Hà Nội: NXB Văn hóa.

5] Nguyễn Đình Đức (2024). "Xây dựng văn hóa liêm chính: Một nan đề của khoa học Việt Nam". *Tạp chí Tia Sáng*, xuất bản ngày 20/01/2024.

6] Nguyễn Tài Cẩn (2002). *Tư liệu Truyện Kiều: Bản Duy Minh Thị 1872*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

7] Tia Sáng (2013). "Những nẻo đường thư tịch Hán Nôm". *Tạp chí Tia Sáng*, xuất bản ngày 24/04/2013.

8] Trần Trọng Dương (2024). "Tiêu chí 'Tạp chí săn mồi' khối ngành nhân văn?". *Tạp chí Tia Sáng*, xuất bản ngày 04/05/2024.

9] Vương Minh (hiệu thích) (1985). *Bão Phác Tử nội thiên hiệu thích*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục.

10] Ứng Thiệu (1981). *Phong tục thông nghĩa hiệu chú* (Vương Lợi Khí hiệu chú). Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục.

**II. Tài liệu tiếng nước ngoài:**

11] Attwood, J. (2017). “Form is (Not) Emptiness: The Enigma at the Heart of the Heart Sutra”. *Journal of the Oxford Centre for Buddhist Studies*, Vol. 13, tr. 52-80.

12] Attwood, J. (2021). “Avalokiteśvara in the Lotus Sutra”. *Journal of the Oxford Centre for Buddhist Studies*, Vol. 21, tr. 10-35.

13] Barbrook, A. C., Howe, C. J., Blake, N., & Robinson, P. (1998). “The phylogeny of *The Canterbury Tales*”. *Nature*, Vol. 394(6696), tr. 839.

14] Bédier, J. (1928). “La tradition manuscrite du Lai de l'Ombre: Réflexions sur l’art d’éditer les anciens textes”. *Romania*, Vol. 54(214), tr. 161-196.

15] Bengel, J. A. (1725). *Prodromus Novi Testamenti Graeci Rectè Cautèque Adornandi*. Tübingen: Apud Joh. Georg. Cottam.

16] Cerquiglini, B. (1989). *Éloge de la variante: Histoire critique de la philologie*. Paris: Éditions du Seuil.

17] Ishikawa, M. (1990). *A Critical Edition of the sGra sbyor bam po gnyis pa: An Old and Basic Commentary on the Mahāvyutpatti*. Tokyo: The Toyo Bunko.

18] Karashima, S. (1992). *The Textual Study of the Chinese Versions of the Saddharmapuṇḍarīkasūtra*. Tokyo: The Sankibo Press.

19] Karashima, S. (2015). “Vehicle (*yāna*) and Wisdom (*jñāna*) in the Lotus Sutra - the Origin of the Notion of *yāna* in Mahāyāna Buddhism”. *Annual Report of The International Research Institute for Advanced Buddhology at Soka University (ARIRIAB)*, Vol. 18, tr. 163-196.

20] Metzger, B. M., & Ehrman, B. D. (2005). *The Text of the New Testament: Its Transmission, Corruption, and Restoration* (4th ed.). New York: Oxford University Press.

21] Mink, G. (2004). “Problems of a highly contaminated tradition: the New Testament”. Trong *Studies in Stemmatology II* (tr. 13-85). Amsterdam: John Benjamins.

22] Nattier, J. (1992). “The Heart Sūtra: A Chinese Apocryphal Text?”. *Journal of the International Association of Buddhist Studies*, Vol. 15(2), tr. 153-223.

23] Pasquali, G. (1934). *Storia della tradizione e critica del testo*. Firenze: Felice Le Monnier.

24] Salomon, R. (1999). *Ancient Buddhist Scrolls from Gandhāra: The British Library Kharoṣṭhī Fragments*. Seattle: University of Washington Press.

25] Seales, B. (2026). “The day the Herculaneum scrolls began speaking again”. *UKNow* (University of Kentucky), xuất bản trực tuyến ngày 25/06/2026.

26] Silk, J. A. (2021). “A Brief Introduction to Recent Chinese Studies on Sanskrit and Khotanese (Chiefly Buddhist) Literature”. *Indo-Iranian Journal*, Vol. 64(1), tr. 51-64.

27] Steinkellner, E. (2005). *Dignāga's Pramāṇasamuccaya, Chapter 1: A hypothetical reconstruction of the Sanskrit text*. Beijing - Vienna: China Tibetology Publishing House.

28] Wettstein, J. J. (1751). *Novum Testamentum Graecum* (Vol. 1). Amsterdam: Ex Officina Dommeriana.

29] Wittern, C. (2002). “Chinese Buddhist texts for the new Millenium - The Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA) and its Digital Tripitaka”. *Journal of Digital Information*, Vol. 3(2).